

Số: 81/NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Tháp
giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp thứ 12 nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-ĐU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Đảng ủy Trường Đại học Đồng Tháp cho chủ trương ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tại Tờ trình số 999/TTr-ĐHĐT ngày 16 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng trường giao Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp triển khai và ban hành các chương trình, đề án, kế hoạch cụ thể nhằm thực hiện Chiến lược này.

Điều 3. Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Trưởng đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

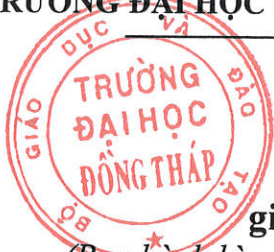
Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Đảng ủy trường;
- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Trương Tấn Đạt



CHIẾN LƯỢC

Phát triển Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81 /NQ-HĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

Trường Đại học Đồng Tháp được thành lập vào ngày 10 tháng 01 năm 2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân là Trường Trung học Sư phạm Đồng Tháp ra đời từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975 và các trường: Trường Sư phạm Mẫu giáo Đồng Tháp, Trường Cán bộ Quản lý Đồng Tháp, Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp.

Trải qua quá trình 47 năm đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (1975-2022), 19 năm kiến tạo, hội nhập và phát triển (2003-2022), Trường Đại học Đồng Tháp đã và đang xây dựng nên truyền thống quý báu, gặt hái nhiều thành tựu tốt đẹp được xã hội ghi nhận và đánh giá cao.

Trong giai đoạn 2021-2030, Trường Đại học Đồng Tháp tiếp tục kế thừa và phát huy thành quả đã đạt được, xây dựng chiến lược phát triển và tầm nhìn hướng đến các mục tiêu phát triển mới, tiếp tục đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế.

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Thông tin chung về Trường Đại học Đồng Tháp

1.1. Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

1.2. Tên viết tắt tiếng Việt: ĐHT

1.3. Tên tiếng Anh: DONG THAP UNIVERSITY

1.4. Tên viết tắt tiếng Anh: DThU

1.5. Cơ quan chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1.6. Ngày thành lập: 10/01/2003

1.7. Địa chỉ: Số 783, đường Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

1.8. Số điện thoại: 0277.3881 518

1.9. Email: dhdt@dthu.edu.vn

1.10. Website: www.dthu.edu.vn

1.11. Nhiệm vụ và quyền hạn:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học.
- Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
- Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.
- Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, nhân viên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, viên chức và nhân viên. Quản lý người học; thực hiện đầy đủ quyền lợi và các chế độ chính sách dành cho người học, quan tâm thực hiện chính sách xã hội đối với người học được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
- Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.
- Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.
- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.
- Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ và cơ sở pháp lý xây dựng Chiến lược

2.1. Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV và Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

2.2. Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018.

2.3. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2.4. Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2.5. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.6. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

2.7. Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025.

2.8. Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo.

2.9. Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.10. Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường.

2.11. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

2.12. Chương trình hành động số 01-CTr/ĐU ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Đảng ủy Trường Đại học Đồng Tháp thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Đồng Tháp lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Phần 1

BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG

1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

1.1.1. Bối cảnh quốc tế

- Thế giới đang tiếp tục diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với sự chuyển biến từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức. Sự ra đời của các công nghệ cao đã giúp các nước phát triển tái công nghiệp hoá và giúp các nước đang phát triển rút ngắn con đường công nghiệp hoá, làm thay đổi cơ cấu công nghiệp nhiều nước. Thế giới đã bước sang kỷ nguyên của xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức.

Trong bối cảnh đó, nguồn nhân lực có chất lượng cao về trí tuệ và kỹ năng đã trở thành lợi thế quyết định đối với mỗi quốc gia. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đặc biệt trong giáo dục đại học nhằm đáp ứng những đòi hỏi mới này trở thành quốc sách hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới. Giáo dục và đào tạo cung cấp nguồn nhân lực, nhân tài cho sự phát triển khoa học và công nghệ, cho sự hình thành, phát triển của xã hội thông tin, tạo nguồn trí lực cho nền kinh tế tri thức và sự phát triển khoa học và công nghệ cũng tạo ra phương tiện mới giúp cho quá trình giáo dục hiệu quả hơn. Trong hợp tác và cạnh tranh kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ thì giáo dục trở nên bí quyết thành công của các quốc gia.

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước để bảo vệ lợi ích quốc gia. Xu thế toàn cầu hóa làm nảy sinh sự hội nhập của các nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới, sự ra đời các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin tạo điều kiện cho sự phát triển văn hoá, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Mạng viễn thông và Internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá giữa các quốc gia, hình thành những cộng đồng văn hoá. Bối cảnh đó đòi hỏi các dân tộc phải có chiến lược để bảo tồn các nền văn hoá yếu trước nguy cơ đồng hoá của các nền văn hoá mạnh.

Hội nhập văn hoá là một xu hướng tất yếu, buộc các quốc gia phải giải quyết mối quan hệ giữa bản sắc dân tộc và sự hội nhập văn hoá, bảo tồn và phục hồi những đặc trưng văn hoá dân tộc và đồng thời tiếp nhận có chọn lọc nền văn hoá của các quốc gia khác. Hệ thống giáo dục có vai trò bảo tồn nền văn hoá dân tộc tạo cơ sở để giao lưu, hợp tác và duy trì an ninh.

- Sự phát triển khoa học và công nghệ đã làm thay đổi cơ cấu ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành nghề của nhân lực lao động trong xã hội, đòi hỏi giáo dục và đào tạo điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Việc thay đổi cơ cấu ngành nghề và trình độ của nhân lực lao động trong xã hội nảy sinh nhu cầu lớn của người lao động được bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp và đào tạo lại để chuyển đổi vị trí làm việc cũng như nghề nghiệp.

- Bối cảnh trên đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gần với xã hội, gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng; đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội nay được xem như đầu tư cho phát triển.

Vì vậy, các quốc gia đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục và đã tiến hành đổi mới giáo dục, để đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

1.1.2. Bối cảnh trong nước

- Trong những năm gần đây bên cạnh một số thuận lợi như tình hình chính trị - xã hội tiếp tục ổn định, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc được tăng cường, quan hệ quốc tế không ngừng được mở rộng, nước ta còn phải đối mặt với những khó khăn vốn có của nền kinh tế trình độ thấp, những khó khăn, thách thức mới phát sinh như xuất hiện các dịch bệnh nguy hiểm, thiên tai và những biến động phức tạp về thời tiết, khí hậu, khủng hoảng tài chính toàn cầu và nguy cơ lạm phát.

- Cùng với tăng trưởng kinh tế, nước ta bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng và an ninh, bước đầu phát huy được lợi thế của đất nước, của từng vùng và từng ngành. Đó là những điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng về kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo.

- Chủ trương duy trì mức giảm sinh trong chính sách dân số đã tạo điều kiện tốt để chăm sóc và đầu tư học hành cho trẻ em. Tuy nhiên, những năm gần đây, tỷ lệ phát triển dân số đã có xu hướng tăng trở lại. Do vậy, phát triển giáo dục đại học sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển gánh nặng dân số sang lợi thế nhân lực trong nền kinh tế tri thức toàn cầu hoá.

- Thị trường lao động của Việt Nam đã từng bước được phát triển. Mặc dù mức độ giảm nghèo giữa các vùng khác nhau, nhưng nhìn chung tỷ lệ nghèo đều giảm xuống. Do vậy, điều kiện để phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn đã được cải thiện, góp phần làm giảm khoảng cách chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng miền trong cả nước.

- Chất lượng nguồn nhân lực có bước chuyển biến, khoa học và công nghệ có bước tiến bộ. Đổi mới giáo dục cùng với việc củng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực. Quy mô giáo dục đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục tăng với tốc độ cao. Hệ thống các trường sư phạm tiếp tục được quan tâm và đầu tư.

- Bên cạnh đó, lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng còn những yếu kém khuyết điểm đã ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển giáo dục. Đó là: cơ chế, chính sách về văn hóa - xã hội còn chậm được đổi mới và cụ thể hóa; nhiều vấn đề bức xúc và phức tạp chưa được giải quyết tốt; kết quả xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc; vấn đề việc làm còn căng thẳng; nhiều vấn đề xã hội quan trọng (xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa; phân hóa giàu nghèo; tín ngưỡng, mê tín) chưa được nghiên cứu và có chính sách giải quyết hiệu quả; giáo dục và đào tạo chất lượng thấp, cơ cấu còn bất hợp lý, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nhân lực, nhân tài.

- Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Đồng Tháp đã và đang thu hút được nhiều dự án đầu tư hạ tầng và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó mở ra nhiều cơ hội cho các trường đại học, đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức đối với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới.

1.2. Thực trạng Trường Đại học Đồng Tháp

1.2.1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Đồng Tháp

- Đảng ủy;
- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Hội đồng tư vấn;
- 11 khoa đào tạo;
- 13 phòng chức năng, 06 trung tâm;
- 01 trường thực hành sư phạm mầm non.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Đồng Tháp có các tổ chức và đoàn thể chính trị - xã hội như: Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Chi hội Khuyến học, Hội Cựu sinh viên, Hội Cựu chiến binh, Hội Cựu giáo chức, Hội Chữ thập đỏ, Chi hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục, Chi hội Luật gia.

1.2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Trường Đại học Đồng Tháp

- Đội ngũ: Tổng số viên chức và nhân viên của Trường Đại học Đồng Tháp là 533 người. Trong đó, có 493 viên chức (387 viên chức giảng dạy và 106 viên chức hành chính, hỗ trợ phục vụ) và 40 nhân viên. Trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 11 phó giáo sư, 85 tiến sĩ, 279 thạc sĩ và 12 cử nhân đại học (giáo viên mầm non).

- Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học duy nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo tất cả các ngành sư phạm từ bậc mầm non đến trung học phổ thông. Hiện tại, Trường có 30 chương trình đào tạo trình độ đại học với các hệ chính quy, vừa làm vừa học, liên thông và văn bằng 2.

- Trường đang đào tạo 01 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (Quản lý Giáo dục) và 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (Quản lý Giáo dục, Giáo dục học Tiểu học, Ngôn ngữ Việt Nam, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán, Hóa lý thuyết và Hóa lý, Lịch sử Việt Nam).

- Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp: Thời gian qua, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao và đã thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy tất cả các hạng giáo viên từ bậc mầm non đến trung học phổ thông và hạng II, III đối với giảng viên đại học, cao đẳng cho hầu hết các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh khu vực miền Đông Nam Bộ.

- Các chương trình bồi dưỡng khác: Bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non, phổ thông; bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên phổ thông và giảng viên các trường đại học, cao đẳng; bồi dưỡng năng lực tư vấn cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn học sinh; bồi dưỡng giáo viên làm công tác giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học; bồi dưỡng cán bộ làm công tác thiết bị trường phổ thông; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giáo viên dạy môn Giáo dục công dân; bồi dưỡng nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục; các chuyên đề bồi dưỡng ngắn hạn.

- Tính đến hiện tại, Trường đang đào tạo 5.123 sinh viên chính quy và 8.860 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 33 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, Trường còn liên kết với các trường đại học có uy tín để đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với 694 học viên, hiện đang là giảng viên, giáo viên, cán bộ thuộc các trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông, các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học: Giai đoạn 2017-2021, với sự thay đổi mạnh mẽ trong việc áp dụng hàng loạt các chính sách mới cho hoạt động khoa học và công nghệ, đẩy mạnh việc gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, hoạt động khoa học và công nghệ của Trường đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần tạo dựng hình ảnh, thương hiệu của Trường trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

- Tình hình tài chính: Nhà trường thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước, thực hiện rà soát, kiểm tra, lập các sổ kế toán theo quy định. Lập báo cáo quyết toán năm, quản lý nguồn thu sự nghiệp theo quy định. Thực hiện việc thu, chi các khoản thanh toán kịp thời, tiết kiệm và theo các quy định của Quy chế Tài chính nội bộ.

Kết quả thực hiện công tác tài chính giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Các nguồn thu của Trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Từ Ngân sách nhà nước cấp	93.834	88.501	78.452	62.836
2	Từ nguồn thu học phí, lệ phí	26.363	30.597	40.199	51.782
3	Từ nguồn thu khác	74.268	76.142	81.050	90.224
Tổng		194.465	195.240	199.701	204.842

- Công tác đảm bảo chất lượng: Nhà trường đã ban hành quy định mới về công tác đảm bảo chất lượng. Theo đó, đảm bảo chất lượng của Trường được chia làm 3 cấp: Cấp chiến lược (cấp Trường), cấp hệ thống (bên trong), cấp thực hiện (cấp chương trình). Trong đó, chú trọng phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong như: tăng cường công cụ giám sát sự tiến bộ của người học; tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học; phản hồi của thị trường lao động và cựu sinh viên; tăng cường công cụ đánh giá người học đánh giá giảng viên, người học đánh giá khóa học và chương trình đào tạo, đánh giá dịch vụ và phục vụ người học.

Bên cạnh đó, Nhà trường đang tiến hành rà soát các quy trình đảm bảo chất lượng: hoạt động đánh giá người học; đội ngũ, chuyên trách; cơ sở vật chất, trang thiết bị; công tác hỗ trợ người học và ban hành sổ tay chất lượng.

Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (Quyết định số 128/QĐ-KĐCL ngày 08 tháng 9 năm 2017). Hiện tại, Nhà trường có 10 chương trình đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và đang triển khai tự đánh giá 06 chương trình đào tạo theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

1.3.1. Điểm mạnh

- Đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với nhiều hình thức đào tạo từ trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; trong đó, lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt, thế mạnh.

- Đội ngũ giảng viên với 100% có trình độ sau đại học, có tinh thần say mê học tập, nghiên cứu; nhiều giảng viên có thời gian học tập và nghiên cứu ở nước ngoài là nhân tố quan trọng để kết nối các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Tập thể lãnh đạo, viên chức và người học luôn đoàn kết và thể hiện khát vọng, quyết tâm cao trong thực hiện các nhiệm vụ chung.

- Đã chuyển đổi hiệu quả từ đào tạo theo niên chế, sang đào tạo tín chỉ.

- Là trường đại học đầu tiên của Đồng bằng sông Cửu Long được công nhận hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

- Có truyền thống 46 năm đào tạo nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo sư phạm và cán bộ quản lý giáo dục; nhiều cựu sinh viên của Trường thành đạt trong cuộc sống, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật cơ bản đáp ứng quy mô đào tạo và yêu cầu nghiên cứu khoa học và công nghệ, phục vụ đủ nhu cầu của người học trong các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa - văn nghệ.

- Duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo với các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng tổ chức quản lý, giới thiệu việc làm cho sinh viên...).

- Có nhiều mô hình mới hoạt động hiệu quả, có giá trị bền vững góp phần phục vụ cộng đồng.

- Tỷ lệ giảng viên có công bố khoa học quốc tế hằng năm ở mức cao, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp đang từng bước trở thành các ấn phẩm có uy tín khoa học cao, hướng đến chuẩn quốc tế.

- Hoạt động quản trị Nhà trường luôn đổi mới, tinh thần dân chủ luôn được phát huy và cùng hướng về hệ giá trị cốt lõi: *Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện*.

1.3.2. Điểm yếu

- Cơ cấu ngành đào tạo chưa đa dạng, chưa có nhiều ngành học mới đáp ứng kịp thời nhu cầu xã hội và đón đầu xu thế tuyển dụng của thế giới việc làm.

- Năng lực hội nhập quốc tế trong đào tạo, khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu, chưa khai thác được lợi thế của một trường đại học đa ngành để tổ chức các nhóm nghiên cứu liên ngành và hợp tác đối ngoại.

- Số lượng giảng viên có học vị tiến sĩ, học hàm phó giáo sư chưa cân đối ở các ngành, giảng viên có khả năng giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ chưa nhiều, một bộ phận viên chức còn thiếu tính chuyên nghiệp và sáng tạo, chưa hết lòng phục vụ người học.

- Cơ sở hạ tầng về thiết bị công nghệ phục vụ giảng dạy trực tuyến còn thiếu, cơ sở vật chất phục vụ thực tập, thực hành chưa đồng bộ và chưa được khai thác có hiệu quả.

- Số lượng đề tài khoa học và công nghệ, công trình nghiên cứu được ứng dụng trong thực tế còn ít, đề tài có sản phẩm được thương mại hóa chưa nhiều; các hoạt động khởi nghiệp còn thiếu tính bền vững.

1.3.3. Cơ hội

- Hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng vừa mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức.

- Nhiều chiến lược và chính sách giáo dục của Đảng, Nhà nước được ban hành. Luật Giáo dục đại học mới giao nhiều quyền tự chủ cho trường đại học.

- Sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Đồng Tháp và các cơ quan, đơn vị hữu quan ở Trung ương, địa phương.

- Kinh tế - xã hội tăng trưởng và phát triển, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông.

- Nhu cầu của xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng, về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao trong nước ngày càng tăng.

- Mối liên kết giữa trường đại học với địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.

- Lợi thế về điều kiện tự nhiên, môi trường đầu tư của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đặc biệt là tỉnh Đồng Tháp.

1.3.4. Thách thức

- Thế giới việc làm, thị trường lao động luôn biến động và thay đổi nhanh, tình hình dịch bệnh có những diễn biến khó lường... đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường đại học ngày càng cao.

- Cạnh tranh giữa các trường đại học trong nước và giữa các trường đại học trong nước với các trường đại học quốc tế ngày càng gay gắt.

- Mâu thuẫn giữa việc nâng cao chất lượng đào tạo trong điều kiện chi phí cho đào tạo thấp và việc nâng cao chất lượng đại học trong các ràng buộc về ngân sách.

- Nhu cầu đào tạo một số loại hình giáo viên giảm mạnh. Một số chính sách của Nhà nước về điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực, khoa học và công nghệ còn bất cập.

- Nguy cơ không thu hút được và không “giữ chân” được giảng viên giỏi.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, ngành Giáo dục và hoạt động của Trường.

Phần 2

SỨ MẠNG, TÂM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

2.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.2. Tâm nhìn

Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

2.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện

Chất lượng là giá trị then chốt, Trường theo đuổi chiến lược hướng đến mục tiêu phát triển với chất lượng cao; tạo động lực cho các cá nhân, đơn vị cải tiến và

nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là trong quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Sáng tạo là động lực cho sự phát triển, là giá trị cơ bản, phải luôn được ghi nhận, nuôi dưỡng và thúc đẩy. Trường xây dựng văn hóa sáng tạo, khơi nguồn và phát huy khả năng sáng tạo trong mọi hoạt động của từng cá nhân, đơn vị.

Hợp tác là cùng chia sẻ trong nhận thức và hành động, trong trách nhiệm và quyền lợi để tạo nên sức mạnh và tiền đề cho sự thành công. Trường luôn thúc đẩy hợp tác và coi hợp tác là điểm tựa tạo sự kết nối và hội nhập quốc tế.

Trách nhiệm là một giá trị nền tảng. Trường đề cao trách nhiệm của từng cá nhân và từng đơn vị trong thực thi nhiệm vụ, hài hòa giữa lợi ích và trách nhiệm. Quyền tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn.

Thân thiện là giá trị có vai trò góp phần thúc đẩy các giá trị khác trong hệ giá trị. Trường là cơ sở giáo dục đại học có môi trường văn hóa cởi mở, ứng xử và giao tiếp văn minh.

2.4. Triết lý giáo dục

Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập

Kiến tạo: Chủ động thiết kế, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo và tiên phong. Cùng nhau tạo ra kiến thức mới và giá trị mới, trở thành trường đại học hiện đại, khai phóng và phát triển theo mô hình trường học hạnh phúc.

Chuyên nghiệp: Đề cao sự chuẩn mực và hiệu quả trong hoạt động giáo dục và lao động, chú trọng các giá trị nhân văn. Tuân thủ các nguyên tắc chung, tôn trọng sự khác biệt, chủ động thích ứng với thế giới việc làm luôn thay đổi.

Hội nhập: Hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở và tư duy công dân toàn cầu. Thúc đẩy hợp tác với tinh thần kết nối, đồng hành để cùng phát triển theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Phần 3

QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

3.1. Quan điểm phát triển của Trường Đại học Đồng Tháp

1. Phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2. Đảm bảo tính kế thừa và theo đuổi mục tiêu mới, đảm bảo tính toàn diện, có khâu đột phá, phát triển nhanh và bền vững.

3. Xác định nhân tố con người (đội ngũ viên chức và người học) là trung tâm của chiến lược phát triển, phát triển vì con người, do con người.

4. Gắn phát triển với đổi mới hoạt động quản trị Nhà trường năng động, hiệu quả và tiên phong.

5. Dựa trên hệ giá trị cốt lõi: *Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện* và Triết lý giáo dục: *Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập*.

6. Tận dụng cơ hội của thời đại hội nhập, đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở giáo dục, đối tác trong nước và quốc tế.

3.2. Mục tiêu chung

1. Đổi mới căn bản và toàn diện các lĩnh vực công tác, nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; thực hiện mục tiêu xây dựng Trường Đại học Đồng Tháp là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có uy tín ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Trở thành trường đại học chất lượng cao của Việt Nam theo định hướng ứng dụng vào năm 2030; trở thành trường đại học chất lượng cao của khu vực Đông Nam Á theo định hướng nghiên cứu vào năm 2045.

3. Phát triển các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng nhằm tạo môi trường làm việc mở, quốc tế, có giá trị văn hóa - lịch sử gắn với cộng đồng địa phương, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, kết nối với sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, cộng đồng trong và ngoài nước nhằm thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, mục tiêu chiến lược của Trường.

3.3. Mục tiêu cụ thể

CHIẾN LƯỢC 1: BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

Mục tiêu chiến lược

1. Đến năm 2027

- Hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cùng các công cụ giám sát đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Mỗi năm kiểm định chất lượng ít nhất 03 chương trình đào tạo. Năm 2022, Nhà trường kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2024, kiểm định xong các chương trình đào tạo có liên kết đào tạo với các đơn vị liên kết.

- Đến năm 2027, 100% các chương trình đào tạo được kiểm định, trong đó có ít nhất 05 chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế.

2. Đến năm 2030

- Trường Đại học Đồng Tháp được kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo bộ tiêu chuẩn quốc tế.

- 20% chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế.

3. Đến năm 2045

100% các chương trình đào tạo có đủ điều kiện theo quy định của tổ chức kiểm định quốc tế và được kiểm định theo tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng của AUN, FIBAA hoặc tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín khác.

Các kế hoạch hành động

1.1. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục đại học

(1) Về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

- Quan tâm chế độ đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện trả lương theo hiệu quả công việc. Tăng cường công tác bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.

- Khuyến khích giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ ở nước ngoài; tăng cường các hoạt động trao đổi giảng viên và cán bộ quản lý giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, đặc biệt là ở các nước tiên tiến.

- Mời các doanh nghiệp tham gia các chương trình giảng dạy và đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là các chương trình đào tạo chất lượng cao.

(2) Về công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Hoàn thiện hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục của Trường về số lượng và chất lượng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ của khu vực và thế giới. Chú trọng xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

- Thực hiện công tác kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Việc kiểm định bảo đảm tính khách quan, công bằng; tiếp cận kiểm định theo các tiêu chuẩn của các tổ chức khu vực và quốc tế có uy tín.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trong toàn Trường về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục. Tham gia hệ thống xếp hạng đại học Việt Nam gắn kết với khu vực và thế giới bảo đảm được tính độc lập, minh bạch; nâng dần thứ hạng của Trường trong các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế có uy tín.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.1.1	Hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cùng các công cụ giám sát đạt tiêu chuẩn quốc tế.	2027	Phòng Đảm bảo chất lượng	450 triệu	Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cùng các công cụ giám sát vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế
1.1.2	Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	2022	Phòng Đảm bảo chất lượng	500 triệu	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục
1.1.3	Hoàn thành kiểm định các chương trình đào tạo có liên kết đào tạo với các đơn vị liên kết.	2024	Các khoa đào tạo	2,8 tỷ	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.1.4	100% các chương trình đào tạo được kiểm định, trong đó có ít nhất 05 chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế	2027	Các khoa đào tạo	7,8 tỷ	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo
1.1.5	Trường Đại học Đồng Tháp được kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo bộ tiêu chuẩn quốc tế.	2030	Phòng Đảm bảo chất lượng	700 triệu	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục
1.1.6	20% chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế	2030	Các khoa đào tạo	2,5 tỷ	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo
1.1.7	100% các chương trình đào tạo có đủ điều kiện theo quy định của tổ chức kiểm định quốc tế và được kiểm định theo tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng của AUN, FIBAA hoặc tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín khác.	2045	Các khoa đào tạo	5 tỷ	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CHIẾN LƯỢC 2: ĐÀO TẠO

Mục tiêu chiến lược

1. Đến năm 2030, Trường mở mới ngành/chuyên ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia; ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp công nghiệp cao, biến đổi khí hậu, tài nguyên môi trường, kinh tế-xã hội, lịch sử văn hóa vùng miền; tạo sự khác biệt về đào tạo giáo viên nhằm gia tăng tính cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

2. Đến năm 2030, tất cả chương trình đào tạo vận hành theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, tích hợp, lồng ghép, modul hóa, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.

3. Đến năm 2030, tất cả giảng viên triển khai phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo dục thế giới.

4. Đến năm 2030, tất cả sinh viên được trang bị đầy đủ kỹ năng mềm, kỹ năng số, kỹ năng năng ngoại ngữ để nâng cao năng lực nghề nghiệp, gia tăng cơ hội việc làm môi trường trong nước và quốc tế.

Các kế hoạch hành động

2.1. Khảo sát, đánh giá cơ cấu ngành - nghề, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và thị trường lao động nhằm mở mới các ngành/chuyên ngành đào tạo phù hợp; áp dụng nhiều giải pháp gia tăng quy mô đào tạo.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
2.1.1	Triển khai quy trình mở mới 08 ngành trình độ đại học	2022-2025	Phòng Đào tạo	500 triệu	Quyết định cho phép đào tạo của cấp có thẩm quyền
2.1.2	Triển khai quy trình mở mới 06 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 02 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ	2022-2025	Phòng Đào tạo sau đại học	500 triệu	Quyết định cho phép đào tạo của cấp có thẩm quyền
2.1.3	Triển khai quy trình mở mới 12 ngành trình độ đại học	2025-2030	Phòng Đào tạo	1,0 tỷ	Quyết định cho phép đào tạo của cấp có thẩm quyền
2.1.4	Triển khai quy trình mở mới 12 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 6 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ	2025-2030	Phòng Đào tạo sau đại học	1,5 tỷ	Quyết định cho phép đào tạo của cấp có thẩm quyền
2.1.5	Triển khai các giải pháp phù hợp và đồng bộ gia tăng quy mô đào tạo.	2023-2030	Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm Liên kết đào tạo	7 tỷ	Quy mô đào tạo: 7.500 sinh viên chính quy, 2.250 sinh viên vừa làm vừa học, 1.200 thạc sĩ, 90 NCS.

2.2. Tập huấn, bồi dưỡng cho toàn thể giảng viên Trường kiến thức, kỹ năng thiết kế, phát triển CTĐT theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.

Tổ chức thiết kế, phát triển tất cả chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
2.2.1	Tập huấn cho toàn thể giảng viên Trường kiến thức, kỹ năng thiết kế, phát triển CTĐT theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.	2022	Phòng Đào tạo	300 triệu	Toàn thể giảng viên Trường có kiến thức, kỹ năng thiết kế, phát triển CTĐT theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.
2.2.2	Bồi dưỡng cho toàn thể giảng viên Trường kiến thức, kỹ năng thiết kế, phát	2023-2030	Phòng Đào tạo	1 tỷ	Toàn thể giảng viên Trường được

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	triển CTĐT theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.				cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng thiết kế, phát triển CTĐT theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.
2.2.3	Triển khai thiết kế, phát triển tất cả chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.	2022-2030	Phòng Đào tạo	3 tỷ	Tất cả chương trình đào tạo vận hành theo chuẩn quốc tế và định hướng ứng dụng, giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, đảm bảo người học

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
					sau khi tốt nghiệp có kiến thức vững vàng, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức khởi nghiệp, trách nhiệm công dân.

2.3. Tập huấn, bồi dưỡng cho toàn thể giảng viên Trường các kỹ thuật, phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo dục thế giới.

Đổi mới các hoạt động rèn luyện, ngoại khóa, thực tế, thực hành, thực tập của sinh viên theo hướng hình thành kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
2.3.1	Tập huấn cho toàn thể giảng viên Trường các kỹ thuật, phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo dục thế giới.	2022	Phòng Đào tạo	300 triệu	Toàn thể giảng viên Trường vận dụng hiệu quả các kỹ thuật, phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo dục thế giới vào thực tế dạy học.
2.3.2	Bồi dưỡng cho toàn thể giảng viên Trường các kỹ thuật, phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo dục thế giới.	2023-2030	Phòng Đào tạo	1 tỷ	Toàn thể giảng viên Trường vận dụng hiệu quả các kỹ thuật, phương pháp dạy học hiện đại theo xu thế của giáo

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
					dục thế giới vào thực tế dạy học.
2.3.3	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên chuyên trách về kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ.	2022-2030	Phòng Đào tạo	500 triệu	Giảng viên chuyên trách được trang bị đầy đủ về kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ.
2.3.4	Lồng ghép, tích hợp giáo dục kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ hoạt động rèn luyện, ngoại khóa, thực tế, thực hành, thực tập của sinh viên.	2022-2030	Phòng Đào tạo	500 triệu	Sinh viên được trang bị đầy đủ về kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ.

CHIẾN LƯỢC 3: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục tiêu chiến lược

Phát triển Trường Đại học Đồng Tháp theo định hướng ứng dụng và trở thành đại học nghiên cứu vào năm 2045. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực, tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ (KH&CN) có ý nghĩa khoa học và tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực và trên thế giới, có tính ứng dụng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

1. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2026

- Số lượng đề tài, chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh do Trường Đại học Đồng Tháp chủ trì trong giai đoạn 2022 - 2026 so với giai đoạn trước tăng ít nhất 1,5 lần.

- Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín tăng 10%/ năm (Web of Science và Scopus), đạt mức 100 bài ở năm 2022 và 600 bài vào năm 2026.

- Có 5 đến 10 sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, 5 đến 10 sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 100 triệu đồng trở lên.

- Đến năm 2026, Trường Đại học Đồng Tháp có ít nhất 02 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia và 20 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường.

- Tiến tới thành lập Công ty Cổ phần Phát triển KH&CN Trường Đại học Đồng Tháp vào năm 2026.

2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

- Xây dựng Trường Đại học Đồng Tháp trở thành trung tâm nghiên cứu chuyển giao KH&CN mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; góp phần đưa KH&CN trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng và đất nước.

- Quy mô các đề tài, chương trình, nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh do Trường Đại học Đồng Tháp chủ trì đến năm 2030 tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2022 - 2026.

- Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) đạt 1.500 bài vào năm 2030.

- Có 20 đến 30 sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, 20 - 30 sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 200 triệu đồng trở lên. Đến năm 2030, Trường Đại học Đồng Tháp có ít nhất 05 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia được công nhận.

3. Các kế hoạch hành động

3.1. Nhiệm vụ

- Hoàn thiện quy định quản lý hoạt động KH&CN theo hướng coi trọng quản lý dựa trên sản phẩm đầu ra; tinh giản thủ tục hành chính và đề cao trách nhiệm của các đơn vị đào tạo.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, tiếp tục phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu trẻ có tiềm năng giải quyết những nhiệm vụ lớn, trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội.

- Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; nâng cao kết quả đóng góp, trình độ uy tín vị thế khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đất nước.

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, tăng cường quản trị và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ, gắn kết giữa nghiên cứu với hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác, phối hợp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các địa phương, tập trung nguồn lực thực hiện các chương trình thiết thực, bền vững của các địa phương, ưu tiên triển khai các địa phương đã ký thỏa thuận hợp tác.

- Tăng cường hợp tác giữa nhà trường với các doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học để đóng góp doanh thu vào ngân sách địa phương.

- Đẩy mạnh hoạt động thông tin khoa học và công nghệ. Tiếp tục xây dựng Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp hội nhập hệ thống ACI (Asean Citation Index), tiến tới có tên trong danh mục Scopus.

- Tiến tới xây dựng Quỹ phát triển KH&CN Trường Đại học Đồng Tháp nhằm tăng cường hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu mạnh và các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

3.2. Giải pháp

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo, thu hút và đãi ngộ các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong toàn Trường Đại học Đồng Tháp. Đồng thời, tiến đến thu hút các nhà khoa học, nhà nghiên cứu từ các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và quốc tế đến làm việc và hợp tác với Nhà trường.

- Xây dựng các kế hoạch chi tiết để đạt các sản phẩm đầu ra, đề cao và tăng cường tự chủ để tạo động lực thúc đẩy nghiên cứu khoa học ở các đơn vị đào tạo.

STT	Nội dung	Thời gian	Chịu trách nhiệm		Dự kiến kinh phí	Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp			
3.2.1	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về KH&CN phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Giáo dục đại học, Nghị định, Thông tư mới về KH&CN	2022 - 2023	Phòng KH&CN	Các đơn vị	300 triệu	Các quy định sửa đổi, điều chỉnh về quản lý đề tài KH&CN của Trường Đại học Đồng Tháp.	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
3.2.2	Giao chỉ tiêu thi đua về KH&CN hàng năm, phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở các đơn vị	2021 - 2030	Phòng KH&CN	Phòng TCCB Phòng KH-TC	300 triệu	Công văn giao chỉ tiêu thi đua về công bố quốc tế, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ cho các đơn vị. Văn bản phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở các đơn vị quý 2 hàng năm.	Văn bản giao chỉ tiêu, phê duyệt kinh phí.
3.2.3	Tinh giản thủ tục tài chính, thực hiện khoán chi đến sản phẩm KH&CN cuối cùng	2022 - 2023	Phòng KH-TC	Phòng KH&CN	300 triệu	Quy định hướng dẫn đơn giản thủ tục tài chính, khoán chi	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.

STT	Nội dung	Thời gian	Chịu trách nhiệm		Dự kiến kinh phí	Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp			
						đối với việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.	
3.2.4	Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học	2022 - 2030	Phòng TB&XDCB	Phòng KH&CN và các đơn vị đào tạo	100.000 triệu	Đề xuất, triển khai thực hiện các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, dự án đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất của Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN.	Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.
3.2.5	Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, duy trì và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, đặc biệt là các nhóm liên ngành, xuyên ngành; phát triển thêm mô hình các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng	2022 - 2030	Phòng KH&CN	Phòng TCCB và các đơn vị đào tạo	30.000 triệu	Đề xuất các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia theo thông báo của Bộ GD&ĐT. Đánh giá kết quả hoạt động cuối kỳ, tiếp tục hợp đồng đặt hàng thực hiện với các	Quyết định công nhận các nghiên cứu mạnh của cấp có thẩm quyền, hợp đồng đặt hàng nhiệm vụ mới.

STT	Nội dung	Thời gian	Chịu trách nhiệm		Dự kiến kinh phí	Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp			
						nhóm đã được công nhận và tuyển chọn các nhóm nghiên cứu mạnh mới.	
3.2.6	Tập trung xây dựng, đề xuất và triển khai thực hiện các đề tài, chương trình khoa học công nghệ gắn với đào tạo sau đại học của nhà trường và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	2022 - 2030	Phòng KH&CN	Các đơn vị	30.000 triệu	Xây dựng đề xuất có chất lượng và triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt.	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN của cấp có thẩm quyền. Văn bản thỏa thuận hợp tác với các địa phương.
3.2.7	Thành lập doanh nghiệp KH&CN thuộc Trường	2022 - 2026	Phòng KH&CN	Phòng TCCB và các đơn vị	20.000 triệu	Công ty Cổ phần Phát triển KH&CN Trường Đại học Đồng Tháp	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
3.2.8	Xây dựng Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp hội nhập hệ thống ACI (Asean Citation Index) và có tên trong danh mục	2022 - 2030	Phòng KH&CN	Chủ nhiệm Dự án và các đơn vị	10.000 triệu	Triển khai thực hiện Dự án nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học Trường Đại học	Giấy chứng nhận và quyết định phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền.

STT	Nội dung	Thời gian	Chịu trách nhiệm		Dự kiến kinh phí	Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp			
	Scopus					Đồng Tháp đã được phê duyệt và đề nghị được tham gia thực hiện trong các năm tiếp theo.	
3.2.9	Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN Trường Đại học Đồng Tháp	2026 - 2030	Phòng KH-TC	Phòng KH&CN và các đơn vị	50.000 triệu	Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN Trường Đại học Đồng Tháp, huy động tăng dần các nguồn tài chính khác ngoài phân trích nguồn thu hợp pháp cho Quỹ.	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
Tổng cộng					240.900 triệu		

CHIẾN LƯỢC 4: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

Mục tiêu chiến lược

1. Đến năm 2025: 100% viên chức và nhân viên đạt chuẩn trình độ của chức danh theo quy định tại vị trí việc làm trong Trường; 100% viên chức quản lý được bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức về quản lý giáo dục và quản trị giáo dục đại học.
2. Đến năm 2030, xây dựng được mô hình quản lý chất lượng theo tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể và theo chuẩn quốc tế trong mọi hoạt động của Nhà trường.

Các kế hoạch hành động

4.1. Xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2023, tái cấu trúc tổ chức bộ máy các đơn vị theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả; đồng thời chú trọng việc thành lập đơn vị mới để đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường.

Đến năm 2025, hoàn thiện và vận hành có hiệu quả phần mềm quản lý tổng thể, liên thông cơ sở dữ liệu dùng chung.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
4.1.1	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn cho phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục.	2025 - 2030	Phòng Hành chính - Tổng hợp	20 triệu	Văn bản công bố sứ mạng, tầm nhìn sau khi rà soát, chỉnh sửa.
4.1.2	Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy giai đoạn 2020-2023 để đề xuất tái cấu trúc tổ chức bộ máy giai đoạn 2023-2025 gọn nhẹ, linh hoạt, phù hợp; thành lập các đơn vị mới đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường.	2022-2023 2024-2025 2029-2030	Phòng Tổ chức cán bộ	50 triệu	Đề án tái cấu trúc cơ cấu tổ chức bộ máy giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2025-2030
4.1.3	Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường.	2023-2030	Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản	Chưa xác định được	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả
4.1.4	Xây dựng hoàn thiện và triển khai vận hành có hiệu quả phần mềm quản lý tổng thể, liên	2023-2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	Chưa xác định được	Phần mềm quản lý trong Nhà trường được liên thông dữ liệu

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	thông cơ sở dữ liệu dùng chung.				dùng chung giữa các lĩnh vực

4.2. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện lộ trình tự chủ.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2029, tự chủ chi thường xuyên mức từ 70% đến dưới 100%.

Đến năm 2030, tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên, trả lương và thu nhập tăng thêm cho viên chức, nhân viên theo vị trí việc làm khi thực hiện tự chủ hoàn toàn.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
4.2.1	Triển khai kế hoạch tự chủ theo phương án được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.	2022-2026	Phòng Kế hoạch - Tài chính	-	Kế hoạch tự chủ một phần chi thường xuyên giai đoạn 2022-2026
4.2.2	Xây dựng phương án, kế hoạch tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên.	2026	Phòng Kế hoạch - Tài chính	-	Phương án, kế hoạch tự chủ được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt
4.2.3	Xây dựng quy chế tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với phương án tự chủ ở từng giai đoạn và được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung hằng năm.	Hằng năm	Phòng Kế hoạch - Tài chính	20 triệu	Văn bản Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành mới hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hằng năm
4.2.4	Tổ chức xây dựng hệ thống KPI để mô tả và đánh giá hiệu quả công việc của viên chức, nhân viên, làm cơ sở để chi trả tiền lương và thu nhập tăng thêm theo	2025	Phòng Tổ chức cán bộ	150 triệu	- Ban hành văn bản về hệ thống KPI. - Ban hành các văn bản quy định về việc chi trả

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	năng lực và hiệu quả làm việc; tiến đến xây dựng và trả lương theo vị trí việc làm phù hợp với cơ chế tự chủ hoàn toàn.				lương, thu nhập tăng thêm dựa vào kết quả đánh giá theo hệ thống KPIs.
4.2.5	Thực hiện trách nhiệm giải trình đúng quy định của pháp luật hiện hành đối với từng nội dung công việc.	Thường xuyên	Phòng Tổ chức cán bộ	-	Báo cáo định kỳ/ đột xuất khi được yêu cầu về trách nhiệm giải trình của các lĩnh vực công tác trong Nhà trường
4.2.6	Thực hiện phân cấp trong quản lý đến từng đơn vị, cá nhân.	2022	Phòng Tổ chức cán bộ	-	Quyết định ban hành quy định phân cấp trong quản lý đến từng đơn vị, cá nhân
4.2.7	Giám sát, đánh giá mọi mặt hoạt động của Nhà trường nhằm đảm bảo dân chủ trong thực hiện hoạt động, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định.	Thường xuyên	Hội đồng trường	-	Báo cáo giám sát của Hội đồng trường về các nội dung giám sát

4.3. Xây dựng mô hình quản trị theo hướng tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025, thiết lập hệ thống quản trị của Hội đồng trường, đoàn thể và các tổ chức xã hội trong Trường đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Đến năm 2030, hoàn thiện mô hình quản lý chất lượng theo hướng tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể trong mọi hoạt động của Nhà trường.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
4.3.1	Thường xuyên, định kỳ rà soát, cập nhật, điều	Thường	Các đơn vị	500 triệu	Ban hành các quy chế, quy

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới hệ thống các quy chế, quy định làm căn cứ pháp lý cho điều hành các lĩnh vực hoạt động trong Nhà trường hiệu quả, đúng quy định.	xuyên			định điều hành các lĩnh vực công tác trong Nhà trường
4.3.2	Thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030; kiện toàn thành viên Hội đồng trường nếu có sự thay đổi trong thời gian nhiệm kỳ.	2025 2030	Phòng Tổ chức cán bộ	50 triệu	- Đề án thành lập Hội đồng trường. - Kế hoạch kiện toàn thành viên Hội đồng trường.
4.3.3	Hợp đồng chuyên gia tư vấn các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng	2022-2025	Phòng Tổ chức cán bộ	1 tỷ	- Tập huấn công tác liên quan đến quản lý chất lượng. - Các văn bản ban hành về hoạt động quản lý chất lượng.

4.4. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp ứng yêu cầu công tác theo từng vị trí việc làm.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025: 100% viên chức và nhân viên đạt chuẩn trình độ của chức danh theo quy định tại vị trí việc làm trong Trường; 100% viên chức quản lý được bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức về quản lý giáo dục và quản trị giáo dục đại học.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
4.4.1	Xây dựng quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý phù hợp với chiến lược phát triển tổ chức và quản trị của Trường	Đầu năm thứ hai của nhiệm kỳ hiện tại	Phòng TCCB	50 triệu	Quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
4.4.2	Quy hoạch đội ngũ giảng viên đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu phát triển ngành/ chuyên ngành đào tạo của Trường.	Giai đoạn 2022-2030 Định kỳ rà soát hằng năm	Phòng TCCB	-	Quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền

CHIẾN LƯỢC 5: PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Mục tiêu chiến lược

Đến năm 2025: 100% giảng viên cơ hữu đảm bảo và đáp ứng tốt, đồng bộ với sự phát triển của các ngành đào tạo; 100% giảng viên cơ hữu được bồi dưỡng các năng lực phù hợp để xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo chuyển từ chương trình đào tạo theo hướng nội dung sang đào tạo năng lực cho người học.

Giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt tỷ lệ 40%, giảng viên đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư đạt tỷ lệ 10% tính trên tổng số đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường. Chuyên gia, giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Các kế hoạch hành động

5.1. Trên cơ sở kế hoạch phát triển năng lực của từng cá nhân phù hợp với yêu cầu của chức danh theo vị trí việc làm, Trường xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ nhân lực của Trường đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đáp ứng tốt các nhiệm vụ tại vị trí việc làm đảm nhiệm. Quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu đồng bộ với chiến lược phát triển ngành đào tạo; đảm bảo viên chức giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung chiếm tỷ lệ tối thiểu 65% tổng số lượng người làm việc của Trường.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.1.1	Xây dựng quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu trên cơ sở kế hoạch phát triển của từng cá nhân phù hợp điều kiện đảm bảo chất lượng về đội ngũ ngành đào tạo, đồng bộ với chiến lược phát triển đào tạo.	Năm đầu của nhiệm kỳ	Phòng TCCB	100 triệu	Quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.1.2	Định kỳ rà soát, điều chỉnh các quy hoạch theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của Trường	Hàng năm	Phòng TCCB	50 triệu	Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch của cấp có thẩm quyền

5.2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu ngành đào tạo: tổ chức các lớp bồi dưỡng về phương pháp dạy học hiện đại, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học tiên tiến trên thế giới, bồi dưỡng các năng lực phù hợp để xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo chuyển từ chương trình đào tạo theo hướng trang bị kiến thức sang hình thành năng lực cho người học.

Quan tâm lựa chọn, cử giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí khác; tăng cường các hoạt động trao đổi giảng viên và cán bộ quản lý giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, đặc biệt là ở các nước tiên tiến.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo phát triển đội ngũ nhân sự trên cơ sở quy hoạch ở các ngành và chuyên ngành đào tạo	Hàng năm	Phòng TCCB	1,5 tỷ	Kế hoạch, số lượng viên chức đạt trình độ ThS, TS và chức danh GS, PGS
5.2.2	Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để xác định các tồn tại, bất cập nhằm kịp thời khắc phục, cải tiến nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ	Hàng năm	Phòng TCCB	50 triệu	Kế hoạch và Báo cáo kết quả kèm kế hoạch khắc phục, cải tiến

5.3. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên; thông qua chương trình giúp giảng viên có đủ năng lực về ngoại ngữ để thực hiện tốt các nhiệm vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục đại học như sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động giảng dạy, tiếp cận và khai thác các nguồn dữ liệu quốc tế, thiết kế và phát triển các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế, tham gia các chương trình trao đổi giảng viên giữa các trường đại học trên thế giới.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.3.1	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng năng lực ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên; đề xuất xin chủ trương xây dựng Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên	2022-2023	Phòng TCCB	200 triệu	Báo cáo
5.3.2	Mời chuyên gia tư vấn, hướng dẫn xây dựng Đề án bao gồm thiết kế chương trình nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên	2022-2023	Phòng TCCB	300 triệu	Đề án
5.3.3	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án	2022-2025	Phòng TCCB	1,0 tỷ	Kế hoạch
5.3.4	Sơ kết, rà soát điều chỉnh nội dung Đề án cho phù hợp thực tiễn	Hàng năm	Phòng TCCB	300 triệu	Báo cáo sơ kết, đề xuất nội dung điều chỉnh
5.3.5	Tổng kết, đánh giá hiệu quả Đề án	2025	Phòng TCCB	300 triệu	Báo cáo tổng kết

5.4. Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng: tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện; trọng dụng nhân tài; mức thu nhập của viên chức tương ứng với trình độ khoa học, thành tích giảng dạy, nghiên cứu và quản lý của cá nhân. Đặc biệt, quan tâm thực hiện các chính sách thu hút giảng viên là người nước ngoài, Việt kiều hoặc người Việt Nam đang làm việc, giảng dạy ở nước ngoài tham gia các chương trình giảng dạy và đào tạo của Trường, đặc biệt là các chương trình đào tạo chất lượng cao.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.4.1	Xây dựng cơ chế thu hút đội ngũ nhân lực trình độ cao nhất là các chuyên gia đầu ngành đến tư vấn, hỗ trợ cho các lĩnh vực hoạt động của Trường	2022-2023	Phòng TCCB	50 triệu	Quy định
5.4.2	Xây dựng và tổ chức triển khai Đề án thu hút chuyên gia người nước ngoài, Việt kiều hoặc người Việt Nam đang làm việc, giảng dạy ở nước ngoài tham gia các chương trình giảng dạy và đào tạo của Trường, đặc biệt là các chương trình đào tạo chất lượng cao.	2022-2023	Phòng TCCB	50 triệu	Đề án

5.5. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và nhân viên phù hợp với các quy định hiện hành của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thực tiễn của Trường ở từng giai đoạn phát triển; quan tâm xây dựng và triển khai thực hiện các chế độ đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, các chuyên gia; thực hiện trả lương dựa trên hiệu quả công việc tại vị trí việc làm theo quy định.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.5.1	Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy định liên quan đến chế độ đãi ngộ khi thực hiện hợp đồng với các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành	2022	Phòng TCCB	50 triệu	Văn bản quy định
5.5.2	Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy định chính sách hỗ trợ về điều kiện và kinh phí đối với viên chức được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ và thực hiện hồ sơ xét	2022	Phòng TCCB	50 triệu	Văn bản quy định

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	công nhận đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư theo quy hoạch phát triển của Trường				
5.5.3	Rà soát, sửa đổi hệ thống văn bản quản lý, điều hành của Trường liên quan đến lĩnh vực tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và nhân viên của Trường theo các quy định hiện hành của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đồng bộ với từng giai đoạn phát triển của Trường	Hàng năm	Phòng TCCB	50 triệu	Hệ thống văn bản được cập nhật đồng bộ, phù hợp với quy định hiện hành và thực tiễn

5.6. Thành lập trung tâm hỗ trợ dạy và học có chức năng thiết kế xây dựng, tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các năng lực của đội ngũ giảng viên phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học.

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
5.6.1	Xây dựng Đề án (bao gồm chức năng, nhiệm vụ) và xin chủ trương thành lập Trung tâm hỗ trợ dạy và học thuộc Trường Đại học Đồng Tháp	2022-2023	Phòng TCCB	100 triệu	Đề án
5.6.2	Quyết định thành lập, ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trung tâm hỗ trợ dạy và học thuộc Trường Đại học Đồng Tháp	2023-2025	Phòng TCCB	50 triệu	Quyết định
5.6.3	Đánh giá hiệu quả hoạt động, rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ Trung tâm hỗ trợ dạy và học thuộc Trường Đại học Đồng Tháp	2023-2025	Phòng TCCB	50 triệu	Báo cáo

CHIẾN LƯỢC 6: ĐỐI NGOẠI

Mục tiêu chiến lược

1. Đến năm 2025

- Có trên 40 biên bản thỏa thuận hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn hiệu lực. Ưu tiên mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Có ít nhất 05 chương trình trao đổi giảng viên và sinh viên quốc tế theo hình thức kết hợp trực tuyến và trực tiếp. Trong đó, ưu tiên chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học hiện có, mở rộng chương trình trao đổi với các đối tác thuộc các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á, một số đối tác của Châu Âu (Cộng hòa Séc, Hà Lan, Ý,...).

- Có ít nhất 3% giảng viên và sinh viên nước ngoài tham gia giảng dạy, học tập ngắn hạn và dài hạn tại Trường. Ưu tiên các chương trình giáo viên bản ngữ của các Đại sứ quán, Lãnh sự quán các nước, các chương trình hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ.

- Có ít nhất 5% giảng viên được gửi đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại nước ngoài.

- Có ít nhất 03 chương trình đào tạo đại học và 01 chương trình đào tạo sau đại học liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài. Trong đó, ưu tiên các chương trình liên kết 2+2, 1+3, 3+1; các chương trình đào tạo có kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Có ít nhất 01 chương trình/dự án hợp tác về nghiên cứu có tài trợ từ nước ngoài. Hướng đến khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến với ít nhất 02 trường đại học có uy tín trên thế giới.

- Hợp tác với các đối tác nước ngoài tổ chức ít nhất 01 hội thảo (hội nghị) quốc tế tại Trường bằng hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

2. Đến năm 2030

- Có trên 50 biên bản thỏa thuận hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn hiệu lực. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với một số đối tác thuộc khu vực Châu Á, Châu Âu và Hoa Kỳ.

- Có trên 05 chương trình trao đổi giảng viên và sinh viên quốc tế. Trong đó, ưu tiên chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học hiện có, mở rộng chương trình trao đổi với các nước trong khu vực Châu Á và một số nước Châu Âu (Hà Lan, Đức, Cộng hòa Séc,...).

- Có trên 5% giảng viên và sinh viên nước ngoài tham gia giảng dạy, học tập ngắn hạn và dài hạn tại Trường. Ưu tiên các chương trình giáo viên bản ngữ của các Đại sứ quán, Lãnh sự quán các nước, các chương trình hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ.

- Có trên 5% giảng viên được gửi đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại nước ngoài.

- Có ít nhất 06 chương trình đào tạo đại học và 04 chương trình đào tạo sau đại học liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài. Trong đó, ưu

tiên các chương trình liên kết 2+2, 1+3, 3+1; các chương trình đào tạo có kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Có ít nhất 04 chương trình/dự án hợp tác về nghiên cứu có tài trợ từ nước ngoài. Hướng đến khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến với ít nhất 04 trường đại học có uy tín trên thế giới.

- Hợp tác với các đối tác nước ngoài tổ chức ít nhất 08 hội thảo (hội nghị) quốc tế tại Trường bằng hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

3. Đến năm 2045

- Có trên 100 biên bản thỏa thuận hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn hiệu lực. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác.

- Có ít nhất 10 chương trình trao đổi giảng viên và sinh viên quốc tế. Trong đó, ưu tiên chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học hiện có, mở rộng chương trình trao đổi với tất cả các đối tác trên thế giới.

- Có trên 5% giảng viên và sinh viên nước ngoài tham gia giảng dạy, học tập ngắn hạn và dài hạn tại Trường.

- Có trên 5% giảng viên được gửi đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại nước ngoài.

- Có trên 05 chương trình đào tạo đại học và trên 02 chương trình đào tạo sau đại học liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài. Trong đó, ưu tiên các chương trình liên kết 2+2, 3+1.

- Có trên 02 chương trình/dự án hợp tác về nghiên cứu có tài trợ từ nước ngoài. Hướng đến khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến với trên 02 trường đại học có uy tín trên thế giới.

- Hợp tác với các đối tác nước ngoài tổ chức ít nhất 03 hội thảo (hội nghị) quốc tế tại Trường bằng hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Các kế hoạch hành động

6.1. Nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của đội ngũ viên chức

Mục tiêu cụ thể

Nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của đội ngũ viên chức, bao gồm năng lực ngoại ngữ, năng lực chuyên môn và kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Thường xuyên tổ chức các chương trình giao lưu giảng viên, giao lưu sinh viên quốc tế; hỗ trợ giảng viên trong học tập bồi dưỡng chuyên môn và ngoại ngữ; tạo môi trường giao tiếp quốc tế cho giảng viên và sinh viên.

Thành lập được nhóm nghiên cứu có khả năng tiếp cận các hướng nghiên cứu có thể mạnh để đủ khả năng hợp tác nghiên cứu khoa học với các chuyên gia nước ngoài. Tiếp tục cử viên chức, sinh viên đi đào tạo ở nước ngoài với ngành phù hợp định hướng phát triển của Nhà trường.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.1.1	Xây dựng chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế.	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	250 triệu	05 MoA Chương trình trao đổi GV/SV
6.1.2	Cử giảng viên đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại nước ngoài (bằng nguồn học bổng của chính phủ/ Hiệp định hoặc NGO)	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	1,8 tỷ	Có ít nhất 3% giảng viên đi học tập, nghiên cứu tại nước ngoài
6.1.3	Bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho giảng viên để tạo nguồn lực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường	2025	Phòng Tổ chức cán bộ	1,5 tỷ	Có ít nhất 3% giảng viên được bồi dưỡng đạt chuẩn năng lực NN
Tổng cộng				3,55 tỷ	

6.2. Xây dựng chính sách ưu tiên thuộc lĩnh vực hợp tác quốc tế

Mục tiêu cụ thể

Xây dựng chính sách thu hút người nước ngoài đến Trường học tập và làm việc, đảm bảo các điều kiện làm việc và học tập dành cho người nước ngoài. Trong đó, ưu tiên mời các chuyên gia nước ngoài tham gia các chương trình giảng dạy và đào tạo tại Trường.

Xây dựng chính sách khuyến khích cá nhân, đơn vị trong Trường có năng lực, kinh nghiệm tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.2.1	Thu hút ít nhất 3% giảng viên người nước ngoài đến nghiên cứu và làm việc tại Trường	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	1,8 tỷ	Có ít nhất 3% giảng viên người nước ngoài
6.2.2	Thu hút ít nhất 2% sinh viên người nước ngoài đến học tập, nghiên cứu	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	(thu học phí)	2% sinh viên người nước ngoài

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.2.3	Hằng năm tổ chức ít nhất 01 một hội thảo (hội nghị) quốc tế tại Trường	2025	Phòng Khoa học và Công nghệ	300 triệu	01 Hội thảo quốc tế/ năm
6.2.4	Mở rộng quan hệ hợp tác	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	400 triệu	Có trên 20 MoU (đoàn ra/ đoàn vào)
6.2.5	Xây dựng ít nhất 01 chương trình/ dự án hợp tác có sự hỗ trợ kinh phí từ các chương trình/ dự án hợp tác, hoặc từ nguồn tài trợ của các các tổ chức nước ngoài	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	(nguồn tài trợ)	Dự án được tài trợ
Cộng				2,5 tỷ	

6.3. Quốc tế hóa các hoạt động đào tạo trong Trường

Mục tiêu cụ thể

Xây dựng số lượng chương trình dành cho sinh viên quốc tế và số lượng chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh; xây dựng các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài; tăng cường ký kết thỏa thuận hợp tác với các nước thuộc khu vực Đông Nam Á; mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương và khu vực.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.3.1	Xây dựng ít nhất 03 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học với nước ngoài (1+3/ 3+1/2+2)	2025	Các khoa đào tạo	750 triệu	05 chương trình liên kết đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép
6.3.2	Xây dựng ít nhất 01 chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ với nước ngoài	2025	Các khoa đào tạo	150 triệu	01 chương trình liên kết đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.3.3	Xây dựng khóa học ngắn hạn về văn hóa, ngôn ngữ dành cho sinh viên nước ngoài	2025	Các khoa đào tạo	150 triệu	03 khóa học ngắn hạn
6.3.4	Xây dựng chương trình đào tạo có lồng ghép một số môn học được dạy bằng tiếng nước ngoài (không thuộc các ngành ngôn ngữ)	2025	Các khoa đào tạo	150 triệu	10% các chương trình đào tạo có xây dựng môn học dạy bằng tiếng Anh
	Tổng cộng			300 triệu	

6.4. Tăng cường công tác quảng bá, truyền thông quốc tế

Mục tiêu cụ thể

Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh của Nhà trường trên trang <http://en.dthu.edu.vn>. Xây dựng các video, clip về Nhà trường, các tờ rơi,... bằng nhiều thứ tiếng; đăng cai tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; cập nhật thường xuyên các hoạt động hợp tác quốc tế trên các ấn phẩm như: Báo cáo thường niên, Tạp chí khoa học, Tập san,... để thu hút sự quan tâm của các cá nhân cũng như các tổ chức quốc tế góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế của Nhà trường.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.4.1	Cải tiến và duy trì trang thông tin điện tử bằng tiếng Anh của Trường	2025	Phòng Thông tin và Truyền thông	Chưa xác định	Website tiếng Anh được cải tiến
6.4.2	Biên tập các ấn phẩm (bản in và bản điện tử), các video clip quảng bá hình ảnh của Trường đến sinh viên quốc tế,...	2025	Phòng Hợp tác quốc tế	200 triệu	Ấn phẩm bằng tiếng Anh

6.5. Xây dựng mối liên hệ gắn kết với chính quyền địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động để tìm kiếm sự hỗ trợ, đồng hành và nhận đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu xã hội.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2023, thiết lập hệ thống các “cơ sở vệ tinh” để gắn kết hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và việc làm của sinh viên.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
6.5.1	Trao đổi, thương thảo với chính quyền địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động để thống nhất cơ chế hoạt động của “cơ sở vệ tinh”	2023	Phòng Đào tạo	500 triệu	Hợp đồng/ Biên bản ghi nhớ với chính quyền địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động về sự phối hợp trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành, thực tập nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và việc làm của sinh viên.
6.5.2	Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để cải tiến cơ chế phối hợp đạt hiệu quả	Hàng năm	Phòng Đào tạo	100 triệu	Kế hoạch và báo cáo sơ kết, tổng kết theo định kỳ

CHIẾN LƯỢC 7. MÔI TRƯỜNG VÀ ĐIỀU KIỆN HỌC TẬP

Mục tiêu chiến lược

1. Giai đoạn 2021-2030

Tiếp nhận và quản lý khu nhà ở sinh viên tại Phường 6, mở rộng trường tại điểm chính. Hoàn thiện khu nhà thực hành, khu thí nghiệm cho các ngành, các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và các Nhà giảng đường, phòng làm việc bộ môn.

Tái khởi động dự án giai đoạn 1 mở rộng quy mô Trường.

Cải tạo các công trình nhà làm việc từ nhà B1 đến B6 và nhà A1, Nhà Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng theo mô hình “*Không gian mở và xanh*”.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị theo chuẩn quốc gia và quốc tế; xây dựng trung tâm thực hành, thí nghiệm hiện đại, tập trung; hoàn thiện các phòng thí nghiệm chuyên sâu và cơ sở phục vụ đào tạo các ngành đại học và sau đại học, ứng dụng chuyển giao công nghệ cho Tỉnh Đồng Tháp và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Đến năm 2045

Trở thành trường đại học chất lượng cao trong nước theo định hướng nghiên cứu vào năm 2045.

Các kế hoạch hành động

7.1. Xây dựng môi trường và điều kiện học tập dựa trên quy mô đào tạo, quy mô sinh viên dự kiến đến năm 2030, phát triển quy mô đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp

Mục tiêu cụ thể

Tích cực phối hợp với các đơn vị có liên quan đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp giao quỹ đất với 9,1 hecta cho Trường Đại học Đồng Tháp xây dựng cơ sở vật chất, môi trường giảng dạy, nghiên cứu khoa học, làm việc và học tập khang trang, hiện đại.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
7.1.1	Hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng Nhà giảng đường và các phòng làm việc bộ môn, Đưa và hoạt động Trung tâm đào tạo lái xe. Tiếp quản và mở rộng khu Nhà ở sinh viên tập trung tại phường 6.	2025 2022 2025	Phòng Thiết bị & XDCB	90,2 tỷ 18,5 tỷ 98 tỷ	Hệ thống nhà giảng đường, trung tâm, nhà ở sinh viên đầy đủ tiện nghi, đúng chuẩn
7.1.2	Tái khởi động dự án giai đoạn 1 mở rộng Trường.	2025	Phòng Thiết bị & XDCB	564 tỷ	Diện tích mở rộng 36,68 ha
7.1.3	Mở rộng quy mô trường tại điểm chính Tạo môi trường học tập tốt (trong lành, an toàn, thân thiện...)	2030	Phòng Thiết bị & XDCB	54 tỷ	Điểm chính mở rộng diện tích thêm 9,1 ha Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, an toàn
7.1.4	Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Hoàn chỉnh Trường ba cấp học; Viện công nghệ sinh học.	Đến 2035	Phòng Thiết bị & XDCB	458 tỷ	Trường với 3 cấp học, Viện công nghệ sinh học

7.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo các mã ngành mới từ trình độ đại học đến sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ)

Mục tiêu cụ thể

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
7.2.1	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trình độ đại học				
	- Các khối ngành khoa học kỹ thuật (10 ngành): Nông học, công nghệ sinh học, nuôi trồng thủy sản, nuôi cấy mô, ...	2022-2045	Phòng Thiết bị & XDCB	80 tỷ (8 tỷ/ngành)	Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, thí nghiệm chuyên ngành
	- Các khối ngành xã hội (5 ngành): Luật, ...	2023-2045	Phòng Thiết bị & XDCB	20 tỷ (4tỷ/ngành)	
7.2.2	Đầu tư cơ sở vật chất đào tạo trình độ thạc sĩ				
	- Chuyên ngành khoa học kỹ thuật: Lý, Sinh học, khoa học môi trường, ...	2022-2045	Phòng Thiết bị & XDCB	10 tỷ/ngành	Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, thí nghiệm chuyên ngành
	- Chuyên ngành xã hội: Phương pháp dạy tiếng anh, kinh tế, địa lý	2022-2045	Phòng Thiết bị & XDCB	15 tỷ (5 tỷ/ngành)	
7.2.3	Đầu tư cơ sở vật chất đào tạo trình độ tiến sĩ				
	- Quản lý Giáo dục	2025-2030	Phòng Thiết bị & XDCB	3 tỷ/ngành	Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, thí nghiệm chuyên ngành
	- Giáo dục học Tiểu học	2030-2035	Phòng Thiết bị & XDCB	5 tỷ/ngành	
	- Ngôn ngữ Việt Nam	2030-2035	Phòng Thiết bị & XDCB	4 tỷ/ngành	
	- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	2035-2040	Phòng Thiết bị & XDCB	5 tỷ/ngành	
	- Hóa lý thuyết và Hóa lý	2035-2040	Phòng Thiết bị & XDCB	10 tỷ/ ngành	
	- Lịch sử Việt Nam	2040-2045	Phòng Thiết bị & XDCB	4 tỷ/ngành	

7.3. Xây dựng và phát triển Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng thành Trung tâm học liệu điện tử trong đó học liệu điện tử chiếm đa số, hiện đại trong khu vực và cả nước, có trụ sở riêng với diện tích khoảng 6.000 m².

Mục tiêu cụ thể

Trung tâm học liệu được tổ chức theo mô hình không gian “mở và xanh”, thời gian phục vụ 24/7. Đầu tư môi trường cho Trung tâm học liệu, ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và phục vụ người sử dụng. Phát triển nguồn học liệu đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức. Trong đó, trọng tâm là phát triển nguồn học liệu số nội sinh; liên kết, trao đổi, chia sẻ học liệu với các trường đại học trong nước và nước ngoài; tham gia vào các dự án trung tâm học liệu điện tử dùng chung.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
7.3.1	Cải tạo, sửa chữa không gian phục vụ người sử dụng theo mô hình không gian “mở và xanh”.	Giai đoạn 2021-2030	Phòng Thiết bị & Xây dựng cơ bản	3 tỷ	Không gian hiện đại, xanh, sạch, đẹp, thân thiện.
7.3.2	Nâng cấp phần mềm quản lý thư viện điện tử thêm phiên bản mobile (phần mềm ILIB.IBOOK) - Trang bị hệ thống số hóa tài liệu tự động. Liên kết chia sẻ học liệu được với nhiều trường đại học trong nước và nước ngoài.	Giai đoạn 2021-2030	Phòng Thiết bị & Xây dựng cơ bản	15 tỷ	Người sử dụng tiếp cận nguồn học liệu được thuận lợi, dễ dàng.
7.3.3	Đầu tư xây dựng trụ sở trung tâm học liệu với diện tích khoảng 6.000m ² . với đầy đủ trang thiết bị, không gian xanh. Tự động hóa 50% hoạt động trung tâm học liệu. Phát triển được khoảng 50.000 nhan đề tài liệu, khoảng 300.000 quyển. Số hóa nguồn tài liệu của Trung tâm học liệu.	Giai đoạn 2030-2045	Phòng Thiết bị & Xây dựng cơ bản	120 tỷ	Trung tâm học liệu điện tử thông minh, hiện đại trong khu vực và cả nước. Quản lý người dùng bằng nhận diện khuôn mặt, robot kiểm kê, ...

7.4. Nâng cao năng lực chuyên môn đội ngũ viên chức làm công tác quản lý cơ sở vật chất trong Trường

Mục tiêu cụ thể

Nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch, tự giám sát việc thực hiện kế hoạch.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
7.4.1	Tập huấn công tác sử dụng, quản lý cơ sở vật chất, bảo trì bảo dưỡng định kỳ cơ sở vật chất trong Trường.	Hàng năm	Phòng Thiết bị và XDCB	20 triệu/năm	Nâng cao kiến thức về sử dụng và quản lý cơ sở vật chất cho cán bộ, giảng viên
7.4.2	Lập kế hoạch, giám sát việc thực hiện kế hoạch quản lý, nâng cấp, mở rộng đầu tư mới cơ sở vật chất trong Trường phù hợp với sự phát triển của Trường, các ngành mới và sự phát triển khoa học công nghệ.	Hàng năm	Phòng Thiết bị và XDCB	20 triệu/năm	Việc sử dụng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất được thực hiện đúng quy định, thuận lợi.

CHIẾN LƯỢC 8: THƯƠNG HIỆU, VĂN HÓA NHÀ TRƯỜNG**Mục tiêu chiến lược**

- Đến năm 2030, thương hiệu Trường Đại học Đồng Tháp được công nhận là thương hiệu mạnh nằm trong top 30 của cả nước.
- Đến năm 2030, văn hóa Trường Đại học Đồng Tháp được công nhận là thiết chế văn hóa mạnh và độc đáo, phù hợp xu thế quốc tế về phát triển văn hóa trong giáo dục đại học.
- Đến năm 2045, Trường Đại học Đồng Tháp có thương hiệu và văn hóa được khẳng định ở khu vực Đông Nam Á, thu hút được người học đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Các kế hoạch hành động và mục tiêu cụ thể

8.1. Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu Trường Đại học Đồng Tháp, biểu trưng sản phẩm khoa học giáo dục và các phần mềm ứng dụng (App) “Made in Dong Thap University”

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.1.1	Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu Trường Đại học Đồng Tháp	2022	Phòng Thông tin và Truyền thông	160 triệu	10 bộ mẫu sản phẩm

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.1.2	Xây dựng và công bố biểu trưng sản phẩm khoa học giáo dục “Made in Dong Thap University”	2022 - 2024	Phòng Thông tin và Truyền thông	110 triệu	01 bộ biểu trưng
8.1.3	Xây dựng các phần mềm ứng dụng (App) “Made in Dong Thap University”	2025 - 2029	Phòng Thông tin và Truyền thông	1,2 tỷ	05 phần mềm ứng dụng

8.2. Xây dựng các ấn phẩm truyền thông đa phương tiện, bộ từ khóa truyền thông thương hiệu và các thông điệp quảng bá

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.2.1	Xây dựng các ấn phẩm truyền thông đa phương tiện	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	900 triệu	90 ấn phẩm
8.2.2	Thiết kế bộ từ khóa truyền thông thương hiệu và các thông điệp quảng bá đặc sắc	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	500 triệu	10 bộ từ khóa, 10 thông điệp
8.2.3	Biên tập, in ấn và phát hành “Báo cáo thường niên” và ấn phẩm “DThU trên báo chí”	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	1,2 tỷ	12 ấn phẩm

8.3. Phát triển các kênh thông tin và truyền thông, các trang mạng xã hội của Trường Đại học Đồng Tháp

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.3.1	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản hành chính điện tử (E-Office) và phát triển các kênh truyền thông mạng xã hội hiện có của Trường	2022 - 2025	Phòng Thông tin và Truyền thông	900 triệu	E-Office được nâng cấp và 03 kênh truyền thông mạng xã hội được phát triển
8.3.2	Nâng cấp và phát triển	2022 -	Phòng Thông tin và Truyền thông	1,5 tỷ	Website

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	website: dthu.edu.vn	2030	tin và Truyền thông		được nâng cấp và cải tiến hàng năm
8.3.3	Xây dựng các kênh truyền thông mạng xã hội mới của Trường	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	500 triệu	Xây dựng 04 kênh mạng xã hội

8.4. Xây dựng và phát triển đội ngũ phục vụ công tác xây dựng thương hiệu, văn hóa nhà trường

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.4.1	Phát triển đội ngũ viên chức trực tiếp phụ trách thực hiện công tác xây dựng thương hiệu, văn hóa nhà trường	2022 - 2030	Phòng Tổ chức cán bộ		Có 01 đội ngũ chuyên trách
8.4.2	Tập huấn, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cộng tác viên truyền thông, xây dựng thương hiệu, văn hóa nhà trường trong Trường Đại học Đồng Tháp	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	1,2 tỷ	08 đợt tập huấn, phát triển 500 cộng tác viên
8.4.3	Phát triển đội ngũ cố vấn, cộng tác viên truyền thông, xây dựng thương hiệu, văn hóa nhà trường bên ngoài Trường Đại học Đồng Tháp	2022 - 2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	800 triệu	03 chuyên gia cố vấn, 100 cộng tác viên

8.5. Xây dựng và triển khai các mô hình phát triển thương hiệu, văn hóa nhà trường

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.5.1	Xây dựng và triển khai các mô hình phát triển thương hiệu nhà trường	2022 - 2029	Phòng Thông tin và Truyền thông	2 tỷ	Ít nhất 01 mô hình mỗi năm

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
8.5.2	Xây dựng và triển khai các mô hình phát triển văn hóa nhà trường	2022 - 2029	Phòng Thông tin và Truyền thông	3 tỷ	Ít nhất 01 mô hình mỗi năm
8.5.3	Cải tiến và hoàn thiện các mô hình phát triển thương hiệu và văn hóa nhà trường hướng đến hội nhập quốc tế	2022 - 2029	Phòng Thông tin và Truyền thông	1 tỷ	Ít nhất 01 mô hình mỗi năm

CHIẾN LƯỢC 9: HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Mục tiêu chiến lược

1. Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng

a) Đến năm 2030, trong các chương trình đào tạo của Trường đảm bảo 100% các tiêu chuẩn có liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng được đánh giá đạt theo chuẩn kiểm định quốc gia.

b) Đến năm 2030, tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn; đào tạo liên thông chính quy; các lớp nghiệp vụ nâng ngạch, chuyển ngạch; đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho các địa phương khoảng 5000 học viên.

2. Kết nối và phục vụ cộng đồng trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ

a) Đến năm 2030, có ít nhất 05 đề tài, dự án hợp tác trong nước và quốc tế được ký kết thực hiện; 04 phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước và quốc tế được công nhận; 04 đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng được chuyển giao.

b) Đến năm 2030, thành lập được tối thiểu 10 nhóm nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành (trong trường, ngoài trường và quốc tế); xây dựng được ít nhất 03 Trung tâm/Viện nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

3. Kết nối và phục vụ cộng đồng trong hoạt động tư vấn, hỗ trợ

a) Đến năm 2030, thành lập và đưa vào hoạt động tối thiểu 04 Trung tâm có liên quan đến các vấn đề: tư vấn Tâm lý - Sức khỏe; tư vấn Văn hóa - Du lịch tư vấn Sáng tạo - Khởi nghiệp; tư vấn Giáo dục và phát triển nghề nghiệp.

b) Đáp ứng 100% doanh nghiệp có nhu cầu tham gia “Ngày hội việc làm”, “Chương trình kết nối để thành công”, “Tuần lễ vàng tuyển dụng”, “Chương trình giao lưu, tuyển dụng”,... Hỗ trợ 100% doanh nghiệp (phù hợp) đăng tin tuyển dụng, việc làm, thực tập trên website, fanpage,...

c) Triển khai tối thiểu 150 đợt tư vấn/năm về định hướng nghề nghiệp (tư vấn với báo/đài, chương trình tư vấn cà phê, tư vấn online.

d) Đến năm 2030, hỗ trợ ít nhất 10 trường phổ thông trong hoạt động nghiên cứu sáng tạo khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học.

4. Kết nối và phục vụ cộng đồng trong hoạt động thiện nguyện

a) Hằng năm tổ chức ít nhất 01 sự kiện về “Ngày chấp cánh ước mơ”, tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT (50 trường THPT/5000 học sinh tham gia).

b) Đảm bảo có ít nhất 1000 sinh viên/năm tham gia hoạt động Hiến máu tình nguyện; 25% sinh viên tham gia Chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân Tình nguyện.

c) Tổ chức hoạt động Công tác xã hội (100 hoạt động/1000 sinh viên tham gia trong năm); vận động trao học bổng cho sinh viên, học sinh vượt khó học giỏi, thiên tài,... (300 triệu/năm); thực hiện các công trình an sinh xã hội trong các hoạt động tình nguyện (500 triệu đồng/năm) và tổ chức ít nhất 01 hoạt động/năm về kết nối giữa cựu sinh viên và Nhà trường.

d) Đảm bảo ít nhất 5%/năm tổng số giảng viên, sinh viên của Trường tham gia phục vụ cộng đồng xã hội.

5. Đến 2045, các trung tâm/ viện nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu chuyên giao, các dịch vụ, các tổ chức tư vấn và hỗ trợ người học,... được kiện toàn theo hướng ổn định, tự chủ về chuyên môn và tài chính (có thể mang lại nguồn thu cho Trường), liên kết và phục vụ cộng đồng hiệu quả, chuyên nghiệp, đạt tiêu chuẩn trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Các kế hoạch hành động

9.1. Phát triển các dịch vụ xã hội - phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng

Mục tiêu cụ thể

Xây dựng và phát triển các mối quan hệ mật thiết giữa Nhà trường với các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động từ việc thiết kế chương trình đào tạo đến thực hiện quá trình đào tạo, đánh giá và hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo cơ hội cho sinh viên ra trường có việc làm; đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong đó có định hướng dạy học vì lợi ích cộng đồng bằng cách tích hợp, lồng ghép triết lý “Service learning” (Học tập phục vụ cộng đồng) vào các chương trình đào tạo.

Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn (chứng chỉ) và dài hạn (văn bằng), đào tạo liên thông chính quy theo nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp,... Tổ chức các lớp nghiệp vụ nâng cao tay nghề, nâng ngạch, chuyển ngạch cho cán bộ, giáo viên tại chỗ; đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho các địa phương có nhu cầu. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
9.1.1	Thiết kế và phát triển các chương trình đào tạo của Trường theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng cơ hội có việc làm sau khi ra trường.	2021-2030	Phòng Đảm bảo chất lượng	20 tỷ	Kết quả hoạt động của các tiêu chí trong các chương

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	Thực hiện lồng ghép triết lý “Học tập phục vụ cộng đồng” vào các chương trình đào tạo. Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao năng lực đánh giá và đổi mới phương pháp giảng dạy cho đội ngũ giảng viên của Trường.				trình đào tạo có liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng được đánh giá đạt.
9.1.2	Liên kết với các địa phương trong việc tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn về chuyên môn và nghiệp vụ; đào tạo các hệ đại học khác nhau như liên thông chính quy, vừa làm vừa học; đào tạo hệ sau đại học.	2021-2030	Phòng Đào tạo	Tạo nguồn thu	Học viên hoàn thành khóa học và tốt nghiệp (tối thiểu 1000 học viên/năm)

9.2. Phát triển các dịch vụ xã hội - phục vụ cộng đồng trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ

Mục tiêu cụ thể

Lựa chọn và xây dựng các đề tài khoa học nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng và nâng cao được năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên; tạo lập, phát triển các dịch vụ chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp khả năng thực tế của Nhà trường; liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, các trung tâm khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng và nhanh chóng chuyển giao vào thực tiễn sản xuất và đời sống; tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học các cấp nhằm chia sẻ kết quả nghiên cứu, trao đổi học thuật, công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học; tham gia các hội đồng khoa học chuyên ngành, qua đó đề xuất các ý kiến góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa giáo dục của cộng đồng và của địa phương. Phát triển, hiện đại hóa các phòng thí nghiệm trong Trường và liên kết chặt chẽ với hệ thống các phòng thí nghiệm ngoài Trường có triển khai các hướng nghiên cứu tập trung.

Xây dựng và triển khai thực hiện 03 Đề án Trung tâm/Viện nghiên cứu: “Trung tâm/Viện Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ”, “Trung tâm/Viện Công nghệ Sinh học” và “Trung tâm/Viện Nghiên cứu Nông nghiệp - Thủy sản - Môi trường”. Hình thành các nhóm nghiên cứu chuyên ngành (trong Trường), liên ngành (ngoài Trường, cả trong nước và quốc tế), ít nhất mỗi khoa có 01 nhóm nghiên cứu. Đầu tư có chọn lọc vào các đề tài/dự án trọng điểm, có triển vọng ứng dụng, có thể chuyển giao quy trình công nghệ/sản phẩm cho các đối tác. Hình thành bộ phận hỗ trợ sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ trong “Phòng Khoa học và Công nghệ” của Trường.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
9.2.1	Tổ chức đăng ký, thẩm định, triển khai thực hiện và nghiệm thu các đề tài, dự án hợp tác trong nước và quốc tế; tuyển chọn và đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước và quốc tế cho nhân viên của Trường; tổ chức chuyển giao các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng trọng điểm cho các đối tác có quan tâm; thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành trọng điểm (trong trường, ngoài trường và quốc tế).	2021-2030	Phòng Khoa học và Công nghệ	30 tỷ	Tối thiểu có 05 đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu triển khai thực hiện thành công; Tối thiểu có 04 phát minh/ sáng chế/ giải pháp hữu ích được công nhận; Tối thiểu có 04 quy trình công nghệ/sản phẩm được ký kết chuyển giao; Tối thiểu có 10 nhóm nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành được thành lập và hoạt động hiệu quả.
9.2.2	Phát triển, nâng cấp hệ thống các phòng thí nghiệm.	2021-2030	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	20 tỷ	Các phòng thí nghiệm đạt chuẩn hiện hành
9.2.3	Xây dựng và triển khai thực hiện 03 Đề án Trung tâm/Viện nghiên cứu: “Trung tâm/Viện Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ”,	2021-2030	Phòng Thiết bị và Xây dựng Cơ bản	45 tỷ	03 Trung tâm được thành lập với cơ sở hạ tầng đảm bảo, các trang thiết

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	“Trung tâm/Viện Công nghệ Sinh học” và “Trung tâm/Viện Nghiên cứu Nông nghiệp - Thủy sản - Môi trường”.				bị, máy móc hiện đại được đầu tư về cơ bản. 03 Trung tâm đảm bảo hoạt động hiệu quả, tạo nên thương hiệu, uy tín và có thể tạo nguồn thu cho Trường.

9.3. Phát triển các dịch vụ xã hội - phục vụ cộng đồng trong hoạt động tư vấn, hỗ trợ

Mục tiêu cụ thể

Tăng cường, phối hợp với cơ quan, đơn vị, đoàn thể, các hiệp hội bên ngoài Trường có liên quan đến các ngành nghề đào tạo của Trường; đổi mới hình thức, nội dung, xây dựng và tổ chức các hoạt động tư vấn cho các cơ quan, đơn vị đoàn thể, chẳng hạn như: tư vấn việc làm, tư vấn nghề nghiệp, tư vấn phát triển du lịch cho địa phương, tư vấn bảo vệ sức khỏe - môi trường, tư vấn tâm lý học đường, các hoạt động khởi nghiệp.

Thành lập và triển khai hoạt động 04 Trung tâm: Trung tâm tư vấn Tâm lý - Sức khỏe; Trung tâm tư vấn Văn hóa - Du lịch; Trung tâm tư vấn Sáng tạo - Khởi nghiệp và Trung tâm Giáo dục và phát triển nghề nghiệp.

Hỗ trợ người học tiếp cận các nguồn lực về học liệu, kỹ thuật, kỹ năng, nguồn tài chính,... phục vụ tốt quá trình học tập; Tăng cường, nâng cao hiệu quả các hoạt động giao lưu - hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, tạo cơ hội tìm việc làm cho sinh viên.

Xây dựng mạng lưới nhà tuyển dụng, phối hợp tổ chức các hội nghị giới thiệu việc làm và xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin người học sau khi tốt nghiệp cho nhà tuyển dụng.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
9.3.1	Thành lập và triển khai hoạt động 04 Trung tâm:	2021-2030	Phòng Công	20 tỷ	04 Trung tâm được thành lập và đưa vào hoạt động

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	Trung tâm tư vấn Tâm lý-Sức khỏe; Trung tâm tư vấn Văn hóa-Du lịch; Trung tâm tư vấn Sáng tạo-Khởi nghiệp và Trung tâm Giáo dục và phát triển nghề nghiệp		tác sinh viên		hiệu quả
9.3.2	Tăng cường nguồn học liệu, mở rộng, nâng cấp thư viện của Trường thành thư viện điện tử	2021-2030	Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng	20 tỷ	Thư viện điện tử đảm bảo một số điều kiện cơ bản như: có mạng Intranet có tốc độ kết nối nhanh với Internet; có hệ thống máy chủ lớn thực hiện các chức năng quản trị khác nhau; có hệ thống máy trạm để cập nhật và khai thác thông tin; có các thiết bị công nghệ chuyên dụng như: máy quét, máy in, máy sao CD, thiết bị in và đọc mã vạch.
9.3.3	Xây dựng mạng lưới nhà tuyển dụng và cơ sở dữ liệu thông tin người học sau khi tốt nghiệp; tổ chức các hoạt động giao lưu - hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp	2021-2030	Phòng Công tác sinh viên	1 tỷ	Danh mục các tổ chức, nhà tuyển dụng và cơ sở dữ liệu thông tin người học sau khi tốt nghiệp nhằm tăng cơ hội có việc làm cho người học.

9.4. Phát triển các hoạt động phục vụ xã hội - cộng đồng trong hoạt động thiện nguyện

Mục tiêu cụ thể

Chủ động, tăng cường phối hợp thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng do các cơ quan/đơn vị/đoàn thể các cấp triển khai; tổ chức/phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh hằng năm cho học sinh và phụ huynh học sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Đẩy mạnh công tác tổ chức/tham gia các hoạt động hội nghị, hội thảo, các chương trình gặp gỡ, giao lưu - hợp tác với các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, cựu sinh viên trong và ngoài Trường để thay đổi nhận thức và quảng bá hình ảnh về Trường.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như *Mùa hè xanh*, *Hiến máu nhân đạo*, *Tiếp sức mùa thi* hoặc các công tác xã hội phục vụ cộng đồng khác.

Đổi mới hình thức tổ chức các sự kiện cho cựu sinh viên và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa các khoa chuyên môn với cựu sinh viên và sinh viên hiện tại.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
9.4.1	Tổ chức “Ngày chấp cánh ước mơ” cho học sinh ở các trường THPT tham quan trường, kết hợp với công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh (50 trường THPT/5000 học sinh tham gia/năm).	Hàng năm	Phòng Thông tin và Truyền thông	5 tỷ	Số lượng sinh viên trúng tuyển vào Trường của năm sau luôn bằng hoặc vượt hơn so với năm trước.
9.4.2	Tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, các chương trình gặp gỡ, giao lưu - hợp tác với các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, cựu sinh viên trong và ngoài Trường.	Hàng năm	Phòng Đào tạo	5 tỷ	Các phiếu khảo sát về sự hài lòng của người học, nhận thức và hình ảnh của Trường đạt kết quả theo hướng tích cực và phát triển.
9.4.3	Tổ chức các hoạt động như: Hiến máu tình nguyện theo định kỳ (ít nhất 1000 sinh viên/năm); Chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân Tình nguyện (ít nhất 25% sinh viên tham gia/năm); Hoạt động thực hiện Công tác xã hội (100 hoạt động với 1000 sinh viên tham gia/năm). Vận động học bổng trao cho học sinh vượt khó học	Hàng năm	Phòng Công tác sinh viên	10 tỷ	Các giấy xác nhận có liên quan đến các hoạt động tình nguyện được đánh giá đạt hoặc vượt chỉ tiêu.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	giỏi, thiên tài,... (300 triệu/năm). Thực hiện các công trình an sinh xã hội trong các hoạt động tình nguyện (500 triệu đồng/năm). Đảm bảo tối thiểu 5%/năm tổng số giảng viên, cán bộ, sinh viên tham gia phục vụ cộng đồng xã hội.				

9.5. Đảm bảo nguồn lực tài chính thực hiện chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mục tiêu cụ thể

Tăng dần tỷ lệ tự chủ tài chính và hướng đến tự chủ hoàn toàn vào năm 2030.

Tăng dần tỷ trọng nguồn thu học phí chính quy trên tổng thu sự nghiệp, dịch vụ từ 28% lên 60% vào năm 2030.

Tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ trên tổng thu sự nghiệp, dịch vụ từ 0% lên 5% vào năm 2030.

Tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động hợp tác quốc tế trên tổng thu sự nghiệp, dịch vụ từ 0% lên 5% vào năm 2030.

Tăng dần tỷ trọng chi tăng cường cơ sở vật chất từ 10% lên 20% vào năm 2030.

Đảm bảo tỷ lệ % chi hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng quy định của Nhà nước.

Đảm bảo quỹ học bổng khuyến khích học tập tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí chính quy và thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội khác cho người học.

Ổn định chi thu nhập tăng thêm hàng năm tối thiểu bằng tổng kinh phí chi thu nhập tăng thêm năm 2021.

Đảm bảo công tác quản lý tài chính công khai, dân chủ, minh bạch đáp ứng nhu cầu phát triển Nhà trường và nâng cao đời sống viên chức, nhân viên.

Hiện đại hóa công tác quản lý tài chính góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
9.5.1	Mở rộng quy mô đào tạo sinh viên chính quy hệ CD, ĐH.	Hàng năm	Phòng Đào tạo	30 tỷ	Quy mô đạt 6.000 sinh viên

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
					năm 2025; 7.500 sinh viên năm 2030.
9.5.2	Mở rộng quy mô đào tạo học viên hệ sau đại học.	Hàng năm	Phòng Đào tạo sau đại học	20 tỷ	Quy mô đạt 700 học viên năm 2025; 940 học viên năm 2030.
9.5.3	Mở rộng nghiên cứu gắn với chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở địa phương; tạo ra nhiều sản phẩm nghiên cứu, giải pháp hữu ích đóng góp thiết thực cho địa phương và cộng đồng.	Hàng năm	Phòng Khoa học và Công nghệ	30 tỷ	Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đóng góp 5% tổng thu sự nghiệp, dịch vụ vào năm 2030.
9.5.4	Tham gia các dự án hợp tác quốc tế, mở rộng hợp tác đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các trường uy tín quốc tế; nhận đặt hàng đào tạo nhân lực cho các doanh nghiệp lớn nước ngoài.	Hàng năm	Phòng Hợp tác quốc tế	30 tỷ	Hoạt động hợp tác quốc tế đóng góp 5% tổng thu sự nghiệp, dịch vụ vào năm 2030.

CHIẾN LƯỢC 10: CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mục tiêu chiến lược

- Đến năm 2030, Trường triển khai chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ 4.0 vào tất cả các hoạt động dạy học.
- Xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường.
- Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của hệ thống giáo dục đại học; nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong Trường. Số hóa được toàn bộ nguồn học liệu của Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng, liên kết, chia sẻ học liệu và hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo với nhiều trường đại học trong và ngoài nước.

Các kế hoạch hành động

10.1 Thiết kế, phát triển, vận dụng các nền tảng công nghệ dựa trên cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào tất cả hoạt động dạy học theo hướng cá thể hóa người học.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.1.1	Trường thành lập đơn vị chuyên trách chủ trì và hướng dẫn triển khai chuyển đổi số, ứng dụng CNTT.	2022	Phòng Thông tin và Truyền thông	10 triệu	Quyết định thành lập đơn vị chuyên trách chủ trì và hướng dẫn triển khai chuyển đổi số, ứng dụng CNTT.
1.1.2	Triển khai vận dụng các nền tảng công nghệ dựa trên cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào tất cả hoạt động dạy học theo hướng cá thể hóa người học.	2023-2030	Phòng Đào tạo	5 tỷ	Có tiêu chí chuyên môn kỹ thuật riêng
1.2.3	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên chuyên trách về kỹ năng số.	2022-2030	Phòng Đào tạo	500 triệu	Giảng viên chuyên trách được trang bị đầy đủ về kỹ năng số.
1.2.4	Lồng ghép, tích hợp giáo dục kỹ năng số vào hoạt động rèn luyện, ngoại khóa, thực tế, thực hành, thực tập của sinh viên.	2022-2030	Phòng Đào tạo	500 triệu	Sinh viên được trang bị đầy đủ về kỹ năng số.

10.2. Xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.3.1	Xây dựng hệ thống hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong các hoạt động của Trường.	2023-2030	Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản	Chưa xác định được	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.3.2	Xây dựng hoàn thiện và triển khai vận hành có hiệu quả phần mềm quản lý tổng thể, liên thông cơ sở dữ liệu dùng chung.	2023-2030	Phòng Thông tin và Truyền thông	Chưa xác định được	Phần mềm quản lý trong Nhà trường được liên thông dữ liệu dùng chung giữa các lĩnh vực

10.3 Xây dựng và phát triển Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng thành Trung tâm học liệu điện tử trong đó học liệu điện tử chiếm đa số, hiện đại trong khu vực và cả nước; Thực hiện số hóa và chuyển đổi số hóa tại các bộ phận chức năng.

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
1.4.1	Nâng cấp phần mềm quản lý thư viện điện tử thêm phiên bản mobile (phần mềm ILIB.IBOOK) - Trang bị hệ thống số hóa tài liệu tự động. Liên kết chia sẻ học liệu được với nhiều trường đại học trong nước và nước ngoài.	Giai đoạn 2021-2030	Phòng Thiết bị & Xây dựng cơ bản	15 tỷ	Người sử dụng tiếp cận nguồn học liệu được thuận lợi, dễ dàng.
1.4.2	Tự động hóa 50% hoạt động trung tâm học liệu. Phát triển được khoảng 50.000 nhan đề tài liệu, khoảng 300.000 quyển. Số hóa nguồn tài liệu của Trung tâm học liệu.	Giai đoạn 2030-2045	Phòng Thiết bị & Xây dựng cơ bản	120 tỷ	Trung tâm học liệu điện tử thông minh, hiện đại trong khu vực và cả nước. Quản lý người dùng bằng nhận diện khuôn mặt, robot kiểm kê, ...
1.4.3	Liên kết, chia sẻ với các trường đại học trong nước về công tác số hóa trong quản lý, sử dụng	Hàng năm	Phòng Thiết bị và XDCB	20 triệu/năm	Việc sử dụng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật

STT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Dự kiến kinh phí	Đầu ra
	cơ sở vật chất, hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo.				chất được thực hiện đúng quy định, thuận lợi.
1.4.4	Tập huấn công tác số hóa, chuyển đổi số hóa trong công tác quản lý cơ sở vật chất của Trường. Thực hiện số hóa công tác quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của Trường.	Giai đoạn 2030 – 2045	Phòng Thiết bị và XDCB	20 triệu/năm	Thực hiện việc chuyển đổi số hóa trong quản lý, sử dụng cơ sở vật chất

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Trách nhiệm các tổ chức, đơn vị và cá nhân

4.1.1. Đảng ủy: Lãnh đạo, quán triệt về Chiến lược và chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện Chiến lược.

4.1.2. Hội đồng trường: Phê duyệt và giám sát việc thực hiện Chiến lược.

4.1.3. Ban Giám hiệu

Thành lập bộ phận quản lý, triển khai Chiến lược. Chỉ đạo, triển khai cụ thể hóa các nội dung Chiến lược vào kế hoạch trọng tâm theo từng năm học của Trường; tổ chức tổng kết, báo cáo Hội đồng trường về kết quả thực hiện theo từng năm học, từng giai đoạn đã xác định trong Chiến lược.

4.1.4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc

Căn cứ vào Chiến lược, tham mưu đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch năm học của Trường và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

4.1.5. Các tổ chức đoàn thể xã hội

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt các nội dung Chiến lược đến các đoàn viên, hội viên thuộc tổ chức mình quản lý; phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc triển khai, thực hiện Chiến lược.

4.1.6. Viên chức, nhân viên và người học

Nhận thức đầy đủ, rõ ràng về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chiến lược đối với sự phát triển chung của Trường; nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ, công việc theo vị trí việc làm được phân công, góp phần quan trọng vào thực hiện thành công Chiến lược.

4.2. Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược

Hàng năm, Thường trực Hội đồng trường tổ chức hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, đề xuất các nội dung điều chỉnh, bổ sung Chiến lược để phù hợp với tình hình mới; báo cáo Đảng ủy, trình Hội đồng trường xem xét, quyết định.

4.3. Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược

Trên cơ sở kết quả thực hiện Chiến lược hằng năm và từng giai đoạn, Hội đồng trường xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung Chiến lược cho phù hợp, đảm bảo Trường phát triển liên tục, bền vững./.